

Số: 54/2024/QĐST-HNGĐ

L, ngày 05 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 07/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh T N Đ, sinh năm 1991.

2. Bị đơn: Chị P T B M, sinh năm 1988.

Đều có địa chỉ: Khu L, xã L, huyện L, tỉnh T.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Địa chỉ: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

+ Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân Thành – Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện L, tỉnh T.

+ Người được ủy quyền lại: Ông Trần Xuân Huế - Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện L, tỉnh T.

3.2. Ông Đ V H, sinh năm 1961 và bà P H Thị T, sinh năm 1960. Đều có địa chỉ: Khu 3, xã Nga Hoàng, huyện L, tỉnh T.

Căn cứ các Điều 212, Điều 213, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 37; Điều 55; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 6 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 6 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh T N Đ và chị P T B M.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về con chung*: Anh T N Đ trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là T T Đ o, sinh ngày 17/07/2010 và T Đ T , sinh ngày 21/11/2012, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Chị P T B M không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh Đ tự nguyện không yêu cầu.

Chị M được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, các thành viên trong gia đình không ai được cản trở.

- *Về tài sản chung và công sức*: Các đương sự đều không đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản*: Hai bên thoả thuận và đề nghị ghi nhận sự thoả thuận cụ thể sau:

+ Anh T N Đ có nghĩa vụ trả toàn bộ tiền gốc, lãi cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện L, số tiền gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và lãi suất theo sổ vay vốn và sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay ngày 04/9/2020 (lãi anh Đ trả hết tháng 6/2024);

+ Anh T N Đ có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đ V H, bà P T T số tiền gốc là 8.000.000 đồng, lãi hàng tháng là 100.000 đồng/tháng (lãi anh Đ đã trả hết tháng 5/2024).

Chị P T B M không phải thanh toán chênh lệch về việc trả nợ gốc, lãi cho anh Đ vì anh Đ tự nguyện không yêu cầu.

Kể từ ngày 01/7/2024, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận tại sổ vay vốn và sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay các bên đã ký kết ngày 04/9/2020.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thoả thuận khác.

- *Về án phí*: Anh T N Đ tự nguyện chịu cả 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa số 0006365 ngày 26/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh T. Trả lại cho anh T N Đ 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP./.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Thảo